

Phú Thọ, ngày 12 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
NĂM 2023**

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

HTQT	Hợp tác quốc tế	BĐCL	Bảo đảm chất lượng
KĐCL	Kiểm định chất lượng	ĐHKK	Điều hòa không khí
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp	CBNS	Chế biến nông sản
HSSV	Học sinh sinh viên	TC	Trung cấp
KHCB	Khoa học cơ bản	CD	Cao đẳng
TS>VL	Tuyển sinh và giới thiệu việc làm	CNTT	Công nghệ thông tin
TCHC	Tổ chức hành chính	TCKT	Tài chính kế toán

I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1.1. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của cơ sở GDNN

Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ tiền thân là Trường Công nhân Cơ điện I, được thành lập ngày 15/11/1973 theo Quyết định số 532/LTTP-TCLĐ ngày 31/7/1973 của Bộ trưởng Bộ Lương thực thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và PTNT).

Trường được nâng cấp lên thành Trường Cao đẳng nghề Nông nghiệp và PTNT Phú Thọ năm 2007, đến năm 2009 Trường tiếp tục đổi tên thành Trường Cao đẳng nghề Cơ điện Phú Thọ.

Ngày 20/06/2017 Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quyết định số 906/QĐ-LĐTBXH về việc đổi tên Trường Cao đẳng nghề Cơ điện Phú Thọ thành tên Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT; Quyết định số 4310/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ.

Hiện tại cơ cấu tổ chức của Nhà trường gồm có: 06 phòng chức năng (Đào tạo và HTQT, KT&KĐCL, TCKT, TCHC, QTĐS, Công tác HSSV), 09 khoa chuyên môn (Điện, Điện tử - điện lạnh, CNTT, Cơ khí, Động lực, Su phạm GDNN, Kinh tế, KHCB, CBNS) và 01 trung tâm TS>VL. Tổng số cán bộ, giảng viên, nhân viên: 90.

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Ban Giám hiệu	Trần Thị Thúy Lan	1969	Thạc sĩ	Hiệu trưởng
	Lê Đức Vũ	1965	Thạc sĩ	P.Hiệu trưởng
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn				
Đảng bộ	Trần Thị Thúy Lan	1969	Thạc sĩ	Bí thư
Chi bộ Tổng hợp	Nguyễn Chí Kiên	1973	Thạc sĩ	Bí thư

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
Chi bộ Quản lý - đào tạo	Phạm Hồng Hải	1966	Thạc sĩ	Bí thư
Chi bộ KHCB - CBNS - Kinh tế	Nguyễn Chức Vụ	1973	Cử nhân	Bí thư
Chi bộ Điện, Điện tử -Điện lạnh, CNTT	Nguyễn Đăng Thọ	1973	Kỹ sư	Bí thư
Chi bộ Cơ khí - Động lực	Trương Đình Luân	1979	Thạc sĩ	Bí thư
Chi bộ Khảo thí - Trung tâm TS	Bùi Trung Hiếu	1986	Thạc sĩ	Bí thư
Công đoàn	Bùi Quốc Huy	1982	Thạc sĩ	Chủ tịch
Đoàn Thanh niên	Nguyễn Ngọc Quyết	1986	Đại học	Bí thư
3. Trưởng các phòng chức năng				
Phòng TCHC	Lê Đức Minh	1981	Thạc sĩ	Trưởng phòng
Phòng Đào tạo và HTQT	Phạm Hồng Hải	1966	Thạc sĩ	Trưởng phòng
Phòng KT&KĐCL	Bùi Trung Hiếu	1986	Thạc sĩ	Trưởng phòng
Phòng Công tác HSSV	Nguyễn Ngọc Thành	1980	Đại học	Trưởng phòng
Phòng TCKT	Nguyễn T.Kim Liên	1986	Thạc sĩ	Trưởng phòng
Phòng QTĐS	Nguyễn Chí Kiên	1973	Thạc sĩ	Trưởng phòng
4. Trưởng các khoa (khoa Sư phạm không có trưởng khoa)				
Khoa Cơ khí	Trương Đình Luân	1979	Thạc sĩ	Trưởng khoa
Khoa Động lực	Nguyễn Văn Huệ	1962	Thạc sĩ	Trưởng khoa
Khoa Điện	Lê Đức Vũ	1965	Thạc sĩ	Trưởng khoa
Khoa Điện tử - điện lạnh	Nguyễn Đăng Thọ	1973	Kỹ sư	Trưởng khoa
Khoa CBNS	Nguyễn Thị Lưu	1982	Thạc sĩ	Trưởng khoa
Khoa KHCB	Nguyễn Chức Vụ	1973	Cử nhân	Trưởng khoa
Khoa Kinh tế	Nguyễn Thị Hoa	1984	Thạc sĩ	P.Trưởng khoa
Khoa CNTT	Nguyễn Hữu Đông	1978	Thạc sĩ	Trưởng khoa
Khoa Sư phạm GDNN	Bùi Trung Hiếu	1986	Thạc sĩ	Phụ trách Khoa
5. Trưởng các đơn vị trực thuộc				
Trung tâm TS>VL	Nguyễn Thái Việt	1973	Thạc sĩ	Giám đốc

1.2. Nghề đào tạo và quy mô đào tạo của cơ sở GDNN

TT	Tên nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
			Quy mô tuyển sinh	Số lượng HS SV	Quy mô tuyển sinh	Số lượng HS SV	Quy mô tuyển sinh	Số lượng HS SV
1.	Điện công nghiệp	CD	60	98	60	39	35	38
		TC	35	71	35	103	60	58

TT	Tên nghề đào tạo	Trình độ đào tạo	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
			Quy mô tuyển sinh	Số lượng HS SV	Quy mô tuyển sinh	Số lượng HS SV	Quy mô tuyển sinh	Số lượng HS SV
2.	Điện dân dụng	CĐ	30	-	30	0	18	
		TC	30	-	30	0	35	
3.	Điện tử công nghiệp	CĐ	20	47	20	27	35	19
		TC	30	50	30	82	35	86
4.	Điện tử dân dụng	CĐ	20	-	20	0	18	
		TC	30	-	30	0	35	
5.	Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK	CĐ	15	36	15	29	18	21
		TC	20	200	20	78	35	50
6.	Hàn	CĐ	70	-	70	6	18	2
		TC	70	39	70	46	55	27
7.	Công nghệ ô tô	CĐ	90	45	90	55	35	37
		TC	60	53	60	71	95	77
8.	Cắt gọt kim loại	CĐ	35	-	35	0	18	
		TC	35	-	35	0	20	7
9.	Quản trị mạng máy tính	CĐ	30	-	30	7	10	
		TC	30	-	30	31	55	18
10.	Tin học văn phòng	CĐ	35	-	35	0	10	6
		TC	70	24	70	21	75	31
11.	Kế toán doanh nghiệp	CĐ	240	-	240	0	15	8
		TC	35	16	35	25	35	16
12.	Công nghệ chế biến chè	CĐ	35	-	35	0	10	
		TC	35	-	35	0	30	
13.	Cơ điện nông thôn	CĐ	25	-	25	0	10	
		TC	30	-	30	0	55	

1.3. Đơn vị phụ trách về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng

- Đơn vị phụ trách: Phòng KT&KĐCL
- Số lượng cán bộ: 05
- Điện thoại: 0366609907
- Địa chỉ email: phongkhaothicdncdpt@gmail.com

II. BÁO CÁO XÂY DỰNG, VẬN HÀNH, ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN HỆ THỐNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

2.1. Tổng quan về hệ thống bảo đảm chất lượng đang vận hành

a) Đặt vấn đề

Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong cơ sở GDNN bao gồm hệ thống các chính sách, quy trình, công cụ đối với tất cả lĩnh vực, nội dung quản lý của cơ sở GDNN nhằm

duy trì, cải tiến, nâng cao chất lượng GDNN và đạt được mục tiêu đề ra.

Thực hiện Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc *quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN*, Ban Giám hiệu đã giao nhiệm vụ cho *Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng* (Đơn vị chức năng) nghiên cứu nội dung thông tư, các văn bản quy định của cơ quan quản lý nhà nước để tiến hành xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch để áp dụng mô hình hệ thống đảm bảo chất lượng cơ sở GDNN. Trên cơ sở đó, Nhà trường thành lập Ban xây dựng Hệ thống đảm bảo chất lượng cơ sở GDNN theo Quyết định số 158/QĐ-CDPT ngày 02/05/2018 và tổ chức thực hiện, Ban hành Hệ thống đảm bảo chất lượng cơ sở GDNN theo Quyết định số 554/QĐ-CDPT ngày 26/11/2018 (lần 1); đã chỉnh sửa các quy trình, ban hành lại lần 2 năm 2023.

b) Thông tin về xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng

b1) Căn cứ xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng

Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN.

b2) Mục đích xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng

- Nâng cao trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị, góp phần cải tiến và nâng cao công tác quản lý, kiểm soát các mặt công tác trong nhà trường; đồng bộ các quy định, quy trình, văn bản và kiểm soát chặt chẽ hơn về các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích góp phần tạo điều kiện tốt cho việc vận hành các quy trình quản lý nói riêng và hoạt động đào tạo của nhà trường nói chung;

- Chủ động rà soát chức năng nhiệm vụ của các đơn vị phòng/khoa/trung tâm trong nhà trường để có cơ sở nghiên cứu và điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế; từng bước chuyển từ hình thức quản lý đơn vị theo chức năng nhiệm vụ sang chú trọng quản lý chất lượng công việc;

- Xây dựng hệ thống quản lý công khai, rõ ràng; chuẩn hóa hoạt động quản lý chất lượng, thực hiện cải cách các thủ tục hành chính trong hoạt động đào tạo; Tất cả các công việc được thực hiện và kiểm soát theo quy trình, theo trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị được quy định rõ trong từng bước công việc, giảm thiểu được sự chồng chéo, tăng khối lượng công việc được giải quyết, dần tạo được tính chuyên nghiệp trong thực hiện chuyên môn, nâng cao trách nhiệm trong phối hợp thực hiện nhiệm vụ của mỗi cá nhân, đơn vị;

- Hệ thống tài liệu hướng dẫn, mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng trong nhà trường dễ tham chiếu khi sử dụng; sơ đồ hóa nội dung quản lý, trực quan, dễ sử dụng; tài liệu, hồ sơ được lưu trữ thuận tiện cho hoạt động tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN.

b3) Nguyên tắc, yêu cầu xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng

- Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành; đảm bảo mục tiêu đào tạo của nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển trong từng giai đoạn.

- Nhấn mạnh vai trò của cán bộ, giảng viên, gắn kết với quyền tự chủ và trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị.

- Tuyên truyền và huy động sự tham gia của tất cả cán bộ viên chức.

- Tiếp cận theo hướng quá trình, đảm bảo tính hệ thống, gắn kết với các tiêu chí, tiêu chuẩn tự đánh giá và ứng dụng CNTT trong quản lý.

- Phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường, liên tục cải tiến, đơn giản hóa các thủ tục, đảm bảo khoa học, tiết kiệm và hiệu quả.

- Nhà trường xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng (nội dung, quy trình, biểu mẫu) trước hết một mặt dựa vào các nội dung tại thông tư 28/2017/TT-BLĐTĐ ngày 15/12/2017, mặt khác căn cứ vào quy chế tổ chức của nhà trường và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị được phân công, từ đó yêu cầu các đơn vị triển khai thực hiện và báo cáo quá trình vận hành nhằm phát hiện những nội dung chưa phù hợp để có giải pháp cải tiến, khắc phục.

b4) Cách thức xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng

- Hàng năm tiếp tục hoàn thiện tổ chức và nhân sự bảo đảm chất lượng, đánh giá thực trạng các điều kiện BĐCL.

- Xây dựng hệ thống tài liệu: Chính sách chất lượng, mục tiêu chất lượng, sổ tay chất lượng, hệ thống các quy trình.

- Thực hiện rà soát thường xuyên nhằm đảm bảo tính thực tiễn của các quy trình trong hệ thống BĐCL: nội dung quy trình, biểu mẫu, lưu đồ.

- Thiết lập hệ thống thông tin (hiện tại các tài liệu được lưu trữ bằng văn bản, xu hướng sẽ nghiên cứu ứng dụng phần mềm quản lý).

- Phê duyệt hệ thống BĐCL (khi có sự thay đổi hoặc cần thiết ban hành).

- Vận hành và đánh giá: Với số lượng quy trình hiện tại đã xây dựng, Nhà trường sẽ tiếp tục nghiên cứu rà soát, đánh giá, điều chỉnh và bổ sung khi cần thiết. Các quy trình khi tổ chức xây dựng cơ bản gắn liền với chức năng nhiệm vụ của phòng/khoa/trung tâm nên cũng thuận lợi khi đơn vị triển khai và thực hiện; các quy trình bám sát theo tài liệu/văn bản hướng dẫn.

c) Chính sách chất lượng của cơ sở GDNN

- Thường xuyên rà soát, cập nhật chương trình đào tạo, giáo trình, phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ viên chức có đủ trình độ, phẩm chất và năng lực để đáp ứng yêu cầu phát triển của Nhà trường, đồng thời đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu khoa học của người học.

- Luôn lắng nghe và tạo điều kiện để người học phát triển năng lực bản thân.

- Định kỳ xem xét cải tiến phương pháp quản lý nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của Nhà trường.

d) Mục tiêu chất lượng của cơ sở GDNN năm học 2022-2023

1. Các hoạt động của trường từng bước được số hoá, kết nối, chia sẻ và tương tác; thực hiện quản trị, điều hành trường dựa trên dữ liệu và các công nghệ số.

2. Đạt 80% chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường;
3. Tỷ lệ HSSV bỏ học không vượt quá 20% tổng số tuyển sinh;
4. Ít nhất 50% đội ngũ nhà giáo được bồi dưỡng để cập nhật công nghệ mới thuộc lĩnh vực ngành, nghề giảng dạy với thời gian bồi dưỡng tối thiểu 80 giờ; 100% GV chuyên trách thực tập tại doanh nghiệp.
5. Cung cấp ít nhất 04 khóa hoặc lớp đào tạo, bồi dưỡng cho người lao động của doanh nghiệp được doanh nghiệp và người lao động đánh giá có chất lượng và hiệu quả;
6. Có hoạt động hợp tác với trường nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo;
7. Có hoạt động gắn kết với doanh nghiệp để sản xuất, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ; hợp tác với doanh nghiệp để thực hiện ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng thực tiễn hoặc chuyển giao công nghệ;
8. Thực hiện 05 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm từ cấp Trường trở lên; đối với mỗi nghề trọng điểm có 01 bài báo, ấn phẩm được đăng tải trên các báo, tạp chí uy tín trong và ngoài nước;
9. 100% HSSV được tư vấn việc làm, được lần vết sau khi tốt nghiệp; 80% tổng số HSSV hệ trung cấp, cao đẳng tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành, nghề được đào tạo;
10. 100% sinh viên trước khi tốt nghiệp được đi thực tập tại doanh nghiệp.
11. Ít nhất 50% giáo viên chuyên trách của chương trình đào tạo tham gia hội giảng cấp trường trở lên (hoặc nghiên cứu khoa học, thiết bị đào tạo tự làm các cấp);
12. Hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến và bảo đảm các điều kiện cho đào tạo trực tuyến đối với ít nhất 30% môn học, mô đun của ngành, nghề đào tạo;
13. 100% chương trình, giáo trình được rà soát, chỉnh sửa theo quy định; Xây dựng chương trình đào tạo chất lượng cao đối với 3 nghề: Điện công nghiệp, Điện tử công nghiệp, Công nghệ ô tô.
14. Có dự án khởi nghiệp của HSSV được hỗ trợ đầu tư từ nguồn kinh phí phù hợp hoặc kết nối với các doanh nghiệp, các quỹ đầu tư mạo hiểm;
15. Tỷ lệ HSSV đỗ tốt nghiệp hệ trung cấp và cao đẳng đạt 90 %; phần đầu tỷ lệ tốt nghiệp học sinh khá, giỏi đạt trên 30%;
16. 100% HSSV thuộc diện chế độ chính sách được hướng dẫn, hoàn thành thủ tục hồ sơ và được hưởng trợ cấp theo quy định của nhà nước;
17. 100% cán bộ, giảng viên, nhân viên tham gia đóng góp ý kiến về các quy chế, quy định hiện hành;
18. Có 25-30 lượt cán bộ, giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ do các cấp tổ chức;
19. 100% các nghề đào tạo thực hiện kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị đảm bảo theo quy định
20. 100% các công trình, nhà xưởng được kiểm tra, rà soát, khắc phục, sửa chữa;

21. Tổ chức khảo sát doanh nghiệp có HSSV vừa tốt nghiệp trong vòng 6 tháng đang làm việc; ít nhất 10 doanh nghiệp đối với mỗi nghề trọng điểm; (3 doanh nghiệp đối với các nghề còn lại).

22. Tổ chức khảo sát cho ít nhất 30% học sinh Trung cấp; 50% sinh viên cao đẳng;

23. Tổ chức khảo sát, lấy ý kiến trên 50% cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên.

đ) Danh mục các lĩnh vực quản lý chất lượng thực hiện được xây dựng và vận hành

- Quản lý chương trình, giáo trình đào tạo;
- Quản lý các hoạt động đào tạo
- Quản lý các hoạt động hỗ trợ điều hành;
- Quản lý HSSV;
- Quản lý tài chính;
- Quản lý cơ sở vật chất, thiết bị;
- Quản lý cán bộ, giảng viên, nhân viên;
- Quản lý quan hệ doanh nghiệp.
- Khảo sát ý kiến các đối tượng liên quan đến hoạt động của trường

e) Hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng

Hệ thống thông tin bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ các lĩnh vực hoạt động của hệ thống. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bao gồm 02 nguồn để làm cơ sở tin cậy điều chỉnh các hoạt động đào tạo cho phù hợp với tình hình thực tế: một là số liệu từ các hoạt động điều tra, thu thập ý kiến, khảo sát các đối tượng có liên quan (HSSV, cựu HSSV, doanh nghiệp) và thông tin từ số liệu các đơn vị của nhà trường như tổ chức, đào tạo, giảng viên, HSSV, cơ sở vật chất, nghiên cứu khoa học, tài chính kế toán.... Phòng KT&KDCL thu thập thông tin từ các minh chứng tự đánh giá chất lượng và thông qua trao đổi thông tin giữa các đơn vị với nhau. Tất cả các dữ liệu thu thập được sẽ là căn cứ khách quan dùng để thực hiện cải tiến, điều chỉnh các hoạt động đào tạo: giảng dạy, học tập, nghiên cứu, cải tiến chương trình, giáo trình, dịch vụ người học, ...

Các thông tin về đảm bảo chất lượng của nhà trường được đảm bảo rõ ràng, khách quan, minh bạch đến các đối tượng có liên quan như cán bộ, giảng viên, nhân viên, HSSV, cựu HSSV, nhà tuyển dụng, xã hội.

2.2. Đánh giá, cải tiến

a) Đánh giá:

a1) Tổng số đợt đánh giá: 01

a2) Tổng số đơn vị thuộc trường thực hiện tự đánh giá: 08

- Phòng Đào tạo và HTQT;
- Phòng KT&KDCL;
- Phòng Công tác HSSV;
- Phòng TCKT;
- Phòng TCHC;
- Phòng QTĐS;

- Trung tâm TS>VL;
- Khoa chuyên môn.

b) Cải tiến:

b1) Nội dung của từng lĩnh vực quản lý chất lượng được chỉnh sửa, bổ sung, cải tiến (8 đơn vị đầu mỗi vận hành đầy đủ các nội dung bắt buộc theo thông tư 28: Xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung chương trình, giáo trình đào tạo; tuyển sinh; kiểm tra, thi, xét, công nhận tốt nghiệp; đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học; tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý; quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; quản lý xưởng; khảo sát học sinh sau tốt nghiệp; khảo sát doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động)

Nội dung thống kê	Số lượng	Ghi chú
Tổng số nội dung đang vận hành	39	
Số lượng nội dung thực hiện chỉnh sửa	39	
Số lượng nội dung được bổ sung	0	
Số lượng nội dung loại bỏ	0	

b2) Các quy trình, công cụ bảo đảm chất lượng được cải tiến

Nội dung thống kê	Số lượng	Ghi chú
Tổng số quy trình, công cụ đang vận hành	39	
Số lượng quy trình, công cụ thực hiện chỉnh sửa	39	
Số lượng quy trình, công cụ được bổ sung	01	
Số lượng quy trình, công cụ loại bỏ	0	

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

3.1. Ưu điểm

- Nâng cao trách nhiệm của từng tập thể/cá nhân, thuận tiện cho việc đánh giá các mặt công tác, chú trọng quản lý chất lượng công việc.
- Chủ động rà soát chức năng nhiệm vụ của phòng/khoa/trung tâm để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.
- Giảm thiểu được sự chông chéo, tăng khối lượng công việc được giải quyết, tạo phong cách chuyên nghiệp trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nâng cao tính trách nhiệm trong phối hợp của mỗi cá nhân, tập thể.
- Nâng cao tinh thần, trách nhiệm cả người phụ trách phòng/khoa/trung tâm.
- Đồng bộ các quy định, quy trình, các văn bản và kiểm soát chặt chẽ cùng với các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích. Thống nhất hệ thống các biểu mẫu và được rà soát, điều chỉnh thường xuyên.
- Tài liệu, hồ sơ được lưu trữ khoa học thuận tiện cho hoạt động tự đánh giá chất lượng.

3.2. Tồn tại, hạn chế

- Về nhận thức: Nhận thức về chất lượng, quản lý chất lượng và vai trò của các cá nhân/đơn vị trong hệ thống vẫn còn hạn chế; trong quá trình giải quyết công việc vẫn còn theo thói quen, tùy tiện và mang tính tư duy kinh nghiệm.

- Về phương pháp, cách thức vận hành: Cách tiếp cận vẫn còn thiếu tính hệ thống, thiếu chủ động của đơn vị chủ trì thực hiện quy trình; phương pháp triển khai còn chưa đồng bộ, chưa có sự quyết liệt cao của cả hệ thống; thời gian thực hiện quy trình chưa đảm bảo đúng tiến độ (biểu mẫu phù hợp nhưng thời gian thực hiện các bước chưa đảm bảo, còn chậm hơn so với dự kiến).

- Quản lý hệ thống văn bản, tài liệu: Hệ thống thông tin lưu trữ chủ yếu là dạng văn bản cứng, bản mềm lưu trữ trên các máy tính làm việc; thông tin trong hệ thống chưa có tính đồng bộ hóa cao; chưa có ứng dụng phần mềm trong quản lý.

3.3. Nguyên nhân

- Cán bộ/đơn vị nhận thức chưa được đầy đủ về hệ thống bảo đảm chất lượng; số lượng cán bộ tham gia tập huấn, bồi dưỡng về hệ thống BĐCL cần được tiếp tục đào tạo và bổ sung.

- Cần phải xây dựng, bổ sung nguyên tắc vận hành hệ thống: xây dựng quy định, nguyên tắc, kiểm tra, giám sát và chế độ báo cáo định kỳ, thường xuyên. Khi thực hiện quy trình còn lúng túng khi xác định rõ nguyên nhân cốt lõi để giải quyết dứt điểm những tồn tại, vướng mắc.

- Chưa có ứng dụng phần mềm và công nghệ thông tin trong quản lý các hoạt động đào tạo, do vậy cần tăng cường thực hiện số hóa các tài liệu và nghiên cứu ứng dụng các phần mềm quản lý.

3.4. Đề xuất

- Các cơ quan quản lý nhà nước cần tổ chức các lớp tập huấn và bồi dưỡng về công tác quản lý, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong cơ sở GDNN.

- Tổng cục GDNN quan tâm hỗ trợ kinh phí để đảm bảo vận hành hệ thống hạ tầng thông tin một cách tốt nhất;

- Xây dựng phần mềm dùng chung cho các hoạt động GDNN, thiết lập hệ thống thông tin từ các cơ quan quản lý GDNN đến các trường nhằm thông suốt và thống nhất trong các hoạt động quản lý, chuẩn hóa toàn bộ sơ sở dữ liệu về đảm bảo chất lượng để khai thác dùng chung giữa các cơ sở GDNN.

Nơi nhận:

- Vụ TCCB, Bộ NN&PTNT (để b/c)
- TCGDNN (để b/c);
- Sở LĐ-TBXH tỉnh Phú Thọ (để b/c);
- Lưu: Phòng KT&KĐCL.



HIỆU TRƯỞNG
Ths Trần Thị Thúy Lan